

Câu 1: lý thuyết giá trị A. Smith

Trả lời: AS đã mở ra giai đoạn phát triển mới của sự phát triển các học thuyết ktế. Ông đi sâu ptích b/chất để tìm ra các qui luật của sự vận động của các h/tượng và các qtrình ktế.

-Mọi ldộng sx đều tạo ra gtrị, ldộng là thước đo cuối cùng, là tiêu chuẩn thực tế và cao nhất của mọi gtrị.

-Phân biệt rõ ràng gtrịSD(sự có ích của hh) và gtrị trao đổi(khả năng mua các hh khác), kđinh gtrị SD không quy định gtrị trao đổi. Ông bác bỏ quan điểm lợi ích qđịnh gtrị trao đổi.

-Khi ptích gtrị hh:Gtrị được biểu hiện ở gtrị trao đổi của hh trog mqh với số lg hh khác, còn trog nền sx hh nó đc biểu hiện là tiền.Gtrị hh có 2 thc đo: lg ldông chứa đưng trog hh là thc đo nội tại còn tiền là thc đo bngoài.Từ đó phân biệt 2 loại giá cả của hh: giá thực tế và giá danh nghĩa.

+Giá ttế:tính = ldộng,có 2 cách hiểu,một là, gtrị hhóa là thể lực và trí lực mà vật đó có thể tích lũy đc, hay t ldộng cần thiết kết tinh trog hh là thc đo ttế của gtrị hhóa, hai là gtrị hh là quyền mua và phân nào chi phối sức ldộng và sp ldộng đc bày bán trên thị trường.

+Giá danh nghĩa: tính= tiền trả cho hhóa đó.

-Ông chỉ ra lg gtrị hh do hao phí ldộng trung bình cần thiết quyết định. Ldộng phức tạp và ldộng giản đơn ảnh hg khác nhau đến lg gtrị hh. Trog cùng 1 t, ldộng chuyên môn, ldộng phức tạp sẽ tạo ra một lg gtrị nhiều hơn so với ldộng không có chuyên môn hay ldộng giản đơn.

-Phân biệt giá cả tự nhiên và giá cả thị trường: giá cả tự nhiên là biểu hiện =tiền của gtrị, giá cả thị trường là giá bán ttế của hh.Ông k/định hh được bán theo giá cả tự nhiên, nếu giá đó ngang với mức cần thiết để trả cho tiền lg, địa tô và lợi nhuận. Giá cả tự nhiên có t/chất KQ còn giá cả thị trường chênh lệch với giá cả tự nhiên phụ thuộc vào những yếu tố khác như qhệ cung cầu và sự độc quyền hh.

-Mthuần và sai lầm: +Đưa ra 2 đ/n: “gtrị toàn diện là do ldộng quy định, gtrị là do hao phí ldộng để sx ra hh quy định”, gtrị của một hh=số lg ldộng mà nhờ hh đó có thể mua đc. Ở đây, ông đã đưa ra vđề tiền lg của công nhân và lợi nhuận của nhà TB.

+ Về cấu thành lg gtrị hh: Theo ông trog sx TBCN, tiền lg, lợi nhuận, địa tô là 3 nguồn gốc đầu tiên của mọi thu nhập, cũng như của mọi gtrị tác động. Ông coi tiền lg, lợi nhuận, địa tô là nguồn gốc đầu tiên của mọi thu nhập, đó là điều đúng đắn, song ông sai lầm ở chỗ coi các khoản thu nhập là nguồn gốc đầu tiên của mọi gtrị tác động. Ông đã lẫn lộn 2 vđề hình thành gtrị và phân phối gtrị, hơn nữa, ông coi thường TB bất biến, coi gtrị chỉ có (v+m), không có c.

=>A.S có 2 đóng góp: Phân biệt gtrị SD và gtrị trao đổi, phát triển nguyên lý gtrị ldộng, k/định đc ldộng là thc đo ttế của gtrị.So với W.P, k/niệm gtrị đã trở thành phạm trù gtrị, qhệ gtrị đã trở thành qui luật gtrị mang tính phổ biến và là qui luật cơ bản của sxt, trao đổi hh. Lần đầu tiên trong lịch

sử, tư tưởng về giá trị hàng hóa đã trở thành lý thuyết (học thuyết) giá trị. Mặt khác, lý thuyết giá trị cũng trở thành lý thuyết trung tâm của học thuyết kế thừa cổ điển. Lần đầu tiên trong sử tư tưởng kế thừa, lý thuyết giá trị được đặt làm cơ sở để xây dựng và phát triển các lý thuyết kế thừa khác, nên lý thuyết giá trị trở thành "hòn đá thử vàng" và sợi dây xuyên suốt của các học thuyết kế thừa.

Câu 2: lý thuyết giá trị lao động của Ricardo

Trả lời: Học thuyết giá trị lao động là lý luận chiếm vị trí trung tâm trong học thuyết của Ricardo. Ông đã rà soát lại học thuyết giá trị lao động của A.S, gạt bỏ những gì ông cho là sai lầm và giữ lại những hạt nhân hợp lý, phát triển một cách triệt để hơn.

-Phân biệt hàng hóa có 2 giá trị: giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Giá trị sử dụng không quy định giá trị trao đổi, tuy nhiên 1 vật muốn có giá trị trao đổi thì phải có giá trị sử dụng. Ông đã thấy mối liên hệ giữa hai giá trị này. Với tính hữu dụng, hàng hóa có được giá trị trao đổi là từ 2 nguồn: tính khan hiếm và lượng lao động cần thiết để tạo ra chúng.

-Đồng ý với A.S cho rằng giá trị trao đổi (giá trị) của hàng hóa phụ thuộc vào lượng lao động hao phí để sản xuất ra chúng, tức là thừa nhận định nghĩa thứ nhất về giá trị hàng hóa của A.S (giá trị hàng hóa là lượng kết tinh hay lượng tích lũy trong hàng hóa). Ông gạt bỏ định nghĩa thứ 2 của A.S (giá trị hàng hóa là do lượng lao động tạo ra nhưng là lượng mua được nhờ số hàng hóa ấy, chi phối được trên thị trường), theo ông, lượng lao động kết tinh trong hàng hóa chỉ phụ thuộc vào lượng lao động kết tinh trong hàng hóa nhiều hay ít, còn lượng lao động hàng hóa ấy có thể mua được lại phụ thuộc vào số lượng hàng hóa đem so sánh với hàng hóa đó.

-Thừa nhận lượng lao động giản đơn và lượng lao động phức tạp nhưng cho rằng việc phân chia này không ảnh hưởng gì đến sự thay đổi của lượng giá trị hàng hóa. Lượng giá trị hàng hóa chỉ phụ thuộc vào lượng lao động kết tinh hay tích lũy trong hàng hóa quy định. Giá trị hàng hóa không chỉ bao gồm lượng lao động mới gia tăng vào vật liệu mà còn cả lượng lao động quá khứ được chuyển vào hàng hóa. Ông cũng phân tích mối liên hệ giữa giá trị hàng hóa và sản xuất lượng.

-Phân tích mối liên hệ giữa giá cả tự nhiên và giá cả thị trường.

+ Ông đã dụng cụ phân tích về giá cả sản phẩm hay giá cả trung bình, không tách thành phạm trù kế thừa riêng ra khỏi phạm trù giá trị hàng hóa.

+ Ông đồng nhất 2 quy luật (giá cả sản phẩm và giá trị hàng hóa), và rút ra kết luận các hình thái thu nhập tiền công, lợi nhuận, địa tô biến đổi, không làm cho giá trị hàng hóa thay đổi hay quy luật giá trị lao động vẫn hoạt động trong CNTB.

+ Đặt ra những vấn đề về giá cả sản phẩm và lợi nhuận bình quân, cho rằng cạnh tranh sẽ dẫn đến lợi nhuận bình quân

+ Cạnh tranh sẽ dẫn đến sự phân bổ lại nguồn lực hay tự phát dẫn đến tối ưu.

-Đứng trên lý thuyết giá trị lao động để phân tích về tiền tệ, thấy rõ bản chất hàng hóa của tiền tệ cùng chức năng đo lường và lưu thông.

Câu 3: lý thuyết tái sản xuất của A. Smith

Trả lời: Lý thuyết này đc xđ trên qđiểm của gtrị hh bgồm: tiền lg, lợi nhuận, địa tô. Trog qtrình ptích ông đã trbày các k/niệm: tổng thu nhập, thu nhập thuần túy, nhưng ông không lấy tổng thu nhập là điểm xphát mà lấy thu nhập thuần túy làm điểm xphát và toàn bộ lý luận tái sx chỉ xoay quanh thu nhập thuần túy.

-Phân chiaTBXH thành 2: TLSX và TLTD, nhưng sự phân chia này chưa rành mạch, ông đã đồng nhất TB với của cải XH chứ không phải là bộ phận dự trữ.

-Đưa ra gợi ý phân chia nền sx XH thành 2 kvực :sxuấtTLSX và sxTLTD,phiet tích lũy và cất trữ trong tái sx mở rộng.

-Hạn chế: cho rằng spXH chỉ thể hiện ở2 phần là tiền công(v) và GTTD(m) loại bỏ phần gtrị TBBB(c), đồng nhất thu nhập quốc dân và toàn bộ sp XH. Theo ông tổng sp gồm: tiền công, lợi nhuận và địa tô, từ đó dẫn đến sai lầm cho rằng tích lũy chỉ là biến phụ thêm mà không cóTBBB phụ thêm, tức là bỏ qua gtrị TBBB trog ptích tái sx và khôg tính đến TBBB phụ thêm trog ptích tái sx mở rộng.

Câu 4: lý thuyết tái sản xuất của phái Trọng nông

Trả lời:Lý thuyết tái sx của phái Trọng nông đc thể hiện qua biểu kế của F.Quesnay. Đây là một trog những phát minh lớn của CN trọng nông, biểu kế là sự mô hình hóa mối lệ phụ thuộc lẫn nhau trog phạm vi toàn XH của các gcấp hiện có, nó đc coi là tổ tiên của bảng kế chung nổi tiếng của ngành kế toán hiện nay.

*Điểm xphát: Qlượt ngang giá trog trđổi, tiền chỉ đóng vtrò trung gian trog trđổi thực chất là hàng đổi lấy hàng;SP rông chỉ sinh ra trog nông nghiệp;CN không sinh ra SP rông nhưng vẫn làm tăng gtrị hh;XH có 2ngành lớn là CN vàNN;XH phân thành 3gcấp;Khôg tính đến ngoại thương

*Ndung: -Các giả định để tiến hành ncứu. Vdụ : chỉ ncứu tái sx giản đơn, trừu tượng hóa sựbiến động giá cả, XH chỉ có 3 gcấp ...

-Sơ đồ thiện sphẩm đc thông qua 5 hvi của 3 gcấp là gcấp sở hữu, gcấp sx và gcấp không sx.

Vdụ: Tổng gtrị sp XH có 7 tỷ gồm: 2 tỷ SP CN. 5 tỷ sp nông nghiệp.

Tiền có:2 tỷ(của gcấp sở hữu do gcấp sx trả địa tô)

Cơ cấu gtrị sp sau1chu kỳ sx nsau:

+ Gcấp xuất có 5 tỷ là sp nông nghiệp,trog đó 1 tỷ để khấu hao TB ứng trước lần đầu(TB cố định),2 tỷ Tb ứng trước hàng năm(TB lưu động) và 2 tỷ sản phẩm rông.

+Gcấp khôg sx có 2 tỷ là sp CN,trong đó 1 tỷ để bù đắp cho tiêu dung, 1 tỷ để bù đắp ngliệu tiếp tục sx.

Sự t đổi sp giữa các gc đc t hiện thông qua 5 hvi:

+Hvi 1: GC sở hữu dùng 1 tỷ tiền để mua nông sản tiêu dùng cho cá nhân, 1 tỷ tiền đc chuyển vào tay gc cấp sx.

+Hvi 2: GC sở hữu dùng 1 tỷ tiền còn lại để mua công nghệ phẩm, 1 tỷ tiền này chuyển vào tay gc cấp không sx.

+Hvi 3: GC không sx dùng 1 tỷ tiền bán công nghệ phẩm ở trên để mua nông sản (làm ng.liệu), 1 tỷ tiền này chuyển vào tay GCSX .

+Hvi 4: GCSX mua 1 tỷ TB ứng trước đầu tiên (nông cụ), số tiền này lại chuyển vào tay GC không SX.

+Hvi 5: GC không SX dùng 1 tỷ tiền bán nông cụ mua nông sản cho tiêu dùng cá nhân, số tiền này chuyển vào tay GCSX, khi đó GCSX có 2 tỷ tiền nộp cho địa chủ(GC sở hữu) và GC sở hữu lại có 2 tỷ tiền.

Qhệ giao nộp và kthúc qtrình thiện sp. Cả 3 GC có đủ đk để t/hiện qtrình sx tiếp theo.

*Ý nghĩa: +Lần đtiên, lvực ktế “vĩ mô” đc p/hiện và khám phá ra qluật chi phối sự vận động.

+Là “Tư tg thiên tài nhất mà khoa KTCT để lại cho tới nay” (Mác). Tư tg đi trc tđại cả thế kỷ.

*Tiên bộ: Họ xem xét tổng quan qtrình tái sx XH theo những tỷ lệ cân đối cơ bản giữa các giai tầng trong XH. Họ đã quy mọi hvi trđổi về một qhệ cơ bản :qhệ hàng-tiền.Ppháp ncứu về cơ bản là KH, đúng đắn.

*Hạn chế: Coi CN không sinh ra SP rỗng, không tiêu dùng SP của mình;Nền ktế mới chỉ là những nét phác họa ddầu dưới dạng tuần hoàn khép kín;Chưa tính đến tích lũy, mới dừng lại ở TSX giản đơn.

Câu 5: tắt lý thuyết tiêu thụ của Malthus:

Trả lời: Lý thuyết tiêu thụ của Malthus đc xphát từ lý thuyết gtrị-chi phí của ông (gtrị hh là do chi phí sx ra hh đó qđịnh chứ không phải do lg lộng trog hh đó qđịnh).

-Malthus là 1 trog những người đtiên trog lsử tư tg ktế sáng lập ra thuyết trọng cầu- cơ sở của học thuyết Keynes. Giống Sismondi, ông coi khủng hoảng thừa là phổ biến do việc tiêu dùng không đủ hay do cầu tiêu dùng thiếu hụt và tìm cách tăng cầu,cầu qđịnh cung. Tuy nhiên ông cho rằng sx càng phtriển thì càng cần tăng thêm phần tiêu dùng của gcấp không sx, ông cũng chỉ chú trọng đến lg cầu TLSH mà bỏ qua lg cầu TLSX,và trọng tâm của vđề t/hiện là t/hiện lợi nhuận.

-Lực lg tăng tiêu dùng chủ yếu nhờ vào tiêu dùng nhà nước. Nhà nước tác động tăng tổng cầu là cơ sở của tư tg nhà nước động tiếp vào ktế. Điều này được sống lại trong học thuyết Keynes khi ông cho rằng nhà nước có vai trò điều tiết tổng cầu, từ đó điều tiết ktế vĩ mô.

Câu 6: sự phát triển lý thuyết giá trị lao động của A.Smith so với W.Petty

Trả lời: Nguyên lý gtrị ldộng ldt trog lsử tgiới đã được W.Petty và Boaghimbe p/hiện ra nhưng để nó trở thành một hệ thống lý thuyết hay hthuyết gtrị thì phải đến AdamSmith.

-Ông đã phiệt hh có 2 gtrị :GTSD(công dụng của hh, do các thuộc tính tự nhiên qđịnh) và GTTĐ.Ông kđịnh GTSD không qđịnh GTTĐ vì có những thứ có giá trị SD rất lớn nhưng GTTĐ nhỏ và ngc lại. Theo ông thì cái gì qđịnh GTTĐ?

-Giống W.Petty, ông cho rằng ldộng tạo ra gtrị của hh. Từ đó đưa ra 2đnghĩa khác nhau +ĐN 1: Lđộng tạo ra gtrị hh, là ldộng kết tinh, kết đọng trong hh. Vì thế t ldộng kết tinh trong hh càng nhiều thì gtrị của hh càng lớn và ngc lại. Ông đã kế thừa tư tg này từ W.P nhưng W.P cho rằng hh có gtrị vì nó đc trđổi với ldộng tạo ra bạc hay với hhóa tiền. Chỉ ldộng sx ra tiền mới tạo ra gtrị, đây là điểm vẫn in đậm qđiểm của phái trọng thg (cho rằng tiền mới là của cải). Còn AdamSmith lại cho rằng ldộng nào cũng tạo ra gtrị, bao gồm không chỉ ldộng sx ra tiền (như W.P), ldộng trog sx nông nghiệp (như phái trọng nông) mà còn có cả ldộng trong lvực CN và các lvực khác.Điều này làm cho kniem gtrị trở nên phổ biến, không còn bị bó hẹp trog ldộng sx ra bạc và ldộng trog nông nghiệp.Kniem gtrị đã trở thành một phạm trù ktế, mang tính phổ biến trong sx và trđổi hh.

+ĐN 2: Gtrị trđổi của hh do ldộng có thể mua bán, chi phối đc trên thị trường tạo ra. Kniem này về một khía cạnh nào đó đã đồng nhất hh thông thg với hhSLĐ.Đối với hh thông thg, gtrị hh kết tinh trog hh cũng bằng gtrị của của các hh thông thg đc trđổi trên thị trường.Còn hhSLĐ, trđổi trên thị trường là ngang giá nhưng khi sdụng, nó có thể tạo ra gtrị lớn hơn gtrị bản thân nó. =>Với kniem này, dường như A.S đã cho rằng gtrị hh có gtrị ngang bằng với tiền công, lợi nhuận, địa tô. Từ đó, ông đã gthích cơ cấu gtrị hh trog CNTB. Trước CNTB, toàn bộ sp ldộng thuộc về người ldộng, nói cách khác,gtrị của hh bằng tiền công lao động. Trong CNTB, đa số các gtrị hh đều chứa đựng tiền công, lợi nhuận, địa tô; một số hh chỉ chứa đựng tiền công hoặc tiền công và địa tô.

Ông cho rằng tiền công, lợi nhuận, địa tô là nggốc của gtrị trđổi.Sau này những nhà ktế ctrị đã kế thừa những đnghĩa về gtrị của A.S và đã hthành những khuynh hướng ctrị khác nhau.

Câu 7: sự phát triển lý thuyết giá trị lao động của Ricardo so với A.Smith

Trả lời: Trog lý thuyết gtrị ldộng, Ri đã rà soát lại lý thuyết của A.S. Ông đã giữ lại, kế thừa những gì mà ông cho là hợp lý và gạt bỏ đi những gì mà ông cho là không hợp lý hoặc chưa gthích đc. Vì thế, về đại thể Ri cũng ncửu theo hướng của A.S. Ông cũng thừa nhận hh có 2 loại gtrị là gtrị sd và gtrị trđổi, cũng thừa nhận gtrị trđổi là do ldộng kết tinh, kết đọng trong hh tạo ra.

Ông đã tiếp tục ptích kniệm gtrị chủ yếu trên khía cạnh cơ cấu gtrị lđộng. Nhưng ông cho rằng gtrị trđổi của một số hh không phải do lđộng tạo ra nó mà là do tính khan hiếm quy định. Tuy nhiên những hh đó chỉ chiếm tỉ trọng nhỏ trong thế giới hh, vì vậy theo ông, khi ncứu có thể bỏ qua điều này.

-Về lg gtrị hh, ông cho rằng có 3 đk để sx ra hh : đk xấu, đk trung bình, đk tốt. Gtrị hh đc qđịnh bởi gtrị hh đc sx trog đk nào? Theo Ri nó đc qđịnh trog đk xấu nhất, vì ông đã ncứu địa tô ngay khi ncứu gtrị hh.

-Còn đvs đnghĩa 2 của A.S ông cho rằng nó hoàn toàn mthuần, bởi lđộng mà nta có thể mua đc khác lđộng kết tinh trong hh. Do đó, ông đã gạt bỏ, không thấy đc tính hợp lý của đnghĩa này.

-A.S cho rằng tiền công, lợi nhuận, địa tô là nggốc của gtrị trđổi. Ri lại cho rằng A.S đã nhầm lẫn giữa quá trình hình thành giá trị và quá trình phân phối giá trị. Việc tạo ra giá trị và nguồn gốc của giá trị khác với việc đã có giá trị rồi và đem phân chia chúng như thế nào.

-Khi ncứu về cơ cấu gtrị, Ri cho rằng dù sao đi nữa gtrị hh cũng chỉ do lđộng tạo ra. Tiền công, lợi nhuận, địa tô không phải là nggốc của gtrị trđổi, từ đó ông đưa ra KL khác với A.S, theo ông, qluật gtrị vẫn hđộng trong CNTB, tức là lđộng tạo ra gtrị, t lđộng kết tinh trog hh là gtrị hh, qluật này vẫn điều tiết việc sx và trđổi trong CNTB.

Câu 8: sự phát triển lý thuyết tái sxuất của A.Smith so với phái Trọng nông

Trả lời: A.S là người đã kế thừa lý thuyết của phái trọng nông. Ông đã tiến một bước so với phái trọng nông ở việc ncứu, p/hiện ra các kniệm về lý thuyết tái sx như: tổng sp XH, thu nhập quốc dân, và những kniệm khác. Tất cả những kniệm này đã đc ông qluat thành các phạm trù ktế chứ không đơn thuần là những kniệm chỉ dùng cho một lvực CN hay NN như phái trọng nông, Những kniệm của ông đã mang tính phổ biến đối với nền ktế quốc dân.

Phái trọng nông (Kêne) cũng đã có những kniệm như tổng sp trong nnghiệp, tổng sp trog CN nhưng chưa có một kniệm chung cho toàn bộ nền ktế quốc dân, như kniệm tổng sp quốc dân, thu nhập quốc dân,...

Phái trọng nông đã phân chia nền ktế thành 2 ngành, theo ngtác ngành sx ra của cái (lvực nông nghiệp) và ngành không sx ra của cái(lĩnh vực CN). Đây là một bc tiến lớn trong việc ptích về cơ cấu nền sx làm cơ sở để ncứu tái sx. A.S cũng ptích cơ cấu nền sx nhưng theo ntắc khác với Kêne. Ông chia nền sx thành, một lvực chuyên sx ra tư liệu SH, nvậy còn một lvực không sx ra tư liệu SH, đó là lvực sx ra TLSX. Về sau trên cơ sở này, Mác đã chia nền sx XH thành 2 khu vực sx, khu vực sx ra TLSX và kvực sx ra TLSH.

A.S còn là người ptích sâu sắc về tích lũy TB, theo ông thu nhập của nhà TB đc chia làm 2 bộ phận, 1để tiêu dùng và 1 để tích lũy. Tích lũy sẽ biến thành I, đây là cơ sở để ptích tái sx mở rộng, điều mà phái trọng nông chưa hề đung tới.

Sự ptích những phạm trù này có ý nghĩa quan trọng hàng đầu để ptích,ncứu về lvực tái sx. Do vậy, Mác cho rằng A.S đã tiến một bước so với phái trọng nông

(Phái trọng nông với lý thuyết của mình đã gthích đc rằng toàn bộ nền sx XH kể cả lvực sx, lưu thông và phân phối đều tuân theo một q luật, và q luật đó cứ lặp đi lặp lại theo chu kỳ tái sx giản đơn. Nhưng A.S lại không gthích được tính q luật lặp đi lặp lại của toàn bộ nền ktế XH.=>A.S đã lùi một bc so với phái trọng nông).

Câu 9: sự phát triển lý thuyết thu nhập của Ricardo so với A.Smith

Trả lời: -Trc hết, A.S cho rằng nvụ chủ yếu của KH ktế ctrị là ncứu các hình thái về thu nhập, còn Ri cho rằng nvụ chủ yếu là ncứu những q luật chi phối sự phân phối.

-Phân phối có nghĩa rộng hơn thu nhập. Thu nhập chỉ là một hthức của phân phối, phân phối không chỉ là phân phối thu nhập. Khác A.S, Ri đã mở rộng hơn vấn đề thu nhập. Những người đi sau Ri cho rằng, sx-phân phối-trao đổi của cải là những lvực hay đtg mà KH ktế ctrị ncứu. Như vậy, sự khác nhau của A.S và Ri là về pvi nhưng trog cùng một lvực ncứu.

-A.S ncứu về thu nhập nhưng thực chất là ncứu về sx, trđôi và muốn ncứu bao quát qhệ phân phối của cải. Do vậy, tập I của cuốn “Ncứu về bchất và các nggốc của của cải các dtộc” có tiêu đề “Về các ngnhân đã cải tiến năng lực sx của ldộng và về thứ tự phân phối một cách tự nhiên các sp của LD cho các gcấp khác nhau trong XH”

-Ri tiếp tục ptriển những qhệ phân phối trong khi ông ncứu xu hg vận động của các hthái thu nhập. Theo ông, của cải là do ldộng tạo ra, nhưng của cải lại được phân phối thành các thu nhập.Địa tô và tiền công có xu hg tăng lên còn lợi nhuận lại có xu hg giảm xuống so với tiền công. Vì sao lại như vậy? Theo ông,dân số ngày càng tăng lên trong khi đó quy luật độ màu mỡ của đất đai ngày càng giảm dần, ngày càng phải sx trên những đất đai xấu hơn, dẫn đến t đề sx ra các TLSH phải tăng lên mới đáp ứng được những ycầu về lg thực, thực phẩm làm cho quỹ tiền công tăng lên và địa tô cũng tăng lên, Ri cho rằng nếu chỉ sx trên những ruộng đất tốt thì không có địa tô. Do ngày càng phải sx trên những mảnh đất xấu hơn nên tiền công, địa tô ngày càng tăng lên, ông mới chỉ biết đến địa tô chênh lệch=> Lợi nhuận ngày càng giảm đi, đó chính là sự vdộng của q luật phân phối của Ri.

Câu 10: sự phát triển lý thuyết về tư bản của Ricardo so với A.Smith

Trả lời:D.Ricardo là đại biểu xsắc nhất của ktế ctrị tư sản cổ điển, là người kế tục xsắc của A.S. Ông đã vạch ra nhưng mthuần trong hthuyết của A.S và vượt qua được những ghen mà A.S phải dừng lại,ptích sâu sắc hơn q luật ktế của CNTB

-Ricardo coi TB là vật, là TLSX, là quỹ công cụ sxt, còn A.S coi TB là một bộ phận của cải và bộ phận này mang lại lợi nhuận cho chủ sở hữu nó. “TB” của A.S được qniệm thông qua sự chứa đựng các qhệ XH, còn TB của Ri lại là vật. Vì vậy, Ri đã coi cả công cụ đi sản của người nguyên

thủy cũng là TB, và TB tồn tại kể từ khi có sx đến nay. Thực chất, ông đã đồng nhất sx TBCN với sx nói chung, đồng nhất TB với công cụ sx.

-Tuy nhiên về vấn đề phân biệt TB cố định và TB lưu động, Ri đã có những bc tiến so với A.S. A.S là người đầu tiên đưa ra phạm trù TB cố định và TB lưu động, nhưng ông lại pbiệt theo nghĩa khác với Ri. Theo A.S, TB không phải chuyển qua tay chủ sở hữu khác mà vẫn đem lại lợi nhuận cho người chủ sở hữu nó là TB cố định, còn TB chỉ đem lại lợi nhuận khi chuyển qua tay chủ sở hữu khác thì là TB lưu động.

Ri đã ptích và cho rằng A.S đã nhầm lẫn giữa TB cố định và TB lưu động với TB lưu thông và TB không lưu thông. Theo cách Đn của A.S thì TB cố định là TB không lưu thông, còn TB lưu động là TB lưu thông.

Ri đã đưa ra một nguyên tắc mới cho rằng TB cố định và TB lưu động khác nhau về thời gian chu chuyển, TB cố định có thời gian tái sx dài hơn, và chu chuyển từng phần giá trị của nó vào sản phẩm mới. Còn TB lưu động là TB chuyển hết toàn bộ giá trị của nó vào sản phẩm mới. Đây chính là thời gian tái sx ra TB và ông dùng nó để phân biệt TBCĐ và TBLĐ. Đây là một bước tiến của Ri.

-Tuy nhiên ông lại bị nhầm sang một loại phân biệt khác. Ông cho rằng TBCĐ là máy móc, thiết bị chu chuyển từng phần vào sản phẩm mới, còn TBLĐ chỉ là tiền công. Điều này lại làm hé mở, nảy sinh phạm trù mới mà sau này Mác là người đầu tiên phân biệt TB bất biến và TB khả biến.

Ri đã nhầm lẫn giữa 2 loại TB này, vì thế ông đã không xếp nguyên, nhiên vật liệu vào loại TB nào cả.

Câu 11: Trình bày những phát triển mới của Mác trong lý thuyết giá trị lao động

Trả lời: -Về mặt hình thức, Mác đã kế thừa và tiếp tục những tư tưởng trong lý thuyết giá trị lao động của trường phái cổ điển.

-Thực chất Mác đã có những đóng góp cách mạng cho lý thuyết giá trị lao động, làm cho lý thuyết giá trị có những bước tiến lớn lao, trở thành lý thuyết giá trị Các Mác. Theo ông, việc nghiên cứu hàng hóa mà thực chất là giá trị hàng hóa chính là điểm xuất phát và là tiền đề cho việc nghiên cứu phương thức sx TBCN.

-Trong nghiên cứu về chất của giá trị, Các Mác đã phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa, đây không phải là 2 loại lao động mà là 2 mặt của lao động sản xuất hàng hóa: lao động cụ thể và lao động trừu tượng. Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng, còn lao động trừu tượng tạo ra giá trị trao đổi của hàng hóa. Đây là một phát minh mới của Các Mác, là phát minh làm cơ sở cho học thuyết giá trị của Các Mác. Phát minh này khác hẳn với học thuyết giá trị của những người đi trước ở chỗ những người đi trước (thậm chí khoa kinh tế chính trị xoay xung

quanh vấn đề lao động nào tạo ra giá trị hàng hóa?) đều bế tắc trong việc giải thích lao động nào tạo ra giá trị trao đổi.

A.S cũng quan niệm rằng lao động nào tạo ra giá trị nhưng lao động nào tạo ra giá trị? Ông có 2 cách định nghĩa khác nhau, có 2 loại lao động tạo ra giá trị hàng hóa : lao động kết tinh trong hàng hóa và lao động có thể chi phối, mua bán được. Rì thừa nhận một định nghĩa giá trị ở A.S, đó là thời gian lao động kết tinh trong hàng hóa quy định giá trị của hàng hóa và gạt bỏ định nghĩa còn lại, nhưng ông chưa giải quyết được vấn đề mà A.S đặt ra, hay chưa nhận thấy được tính hợp lý nhất định của định nghĩa 2.

Các Mác, lần đầu tiên trong lịch sử tư tưởng kinh tế thế giới đã phát hiện ra tính 2 mặt của lao động sx hàng hóa, lao động sx ra hàng hóa vừa tạo ra giá trị sử dụng lại vừa tạo ra giá trị trao đổi. Đây là bước ngoặt của ông so với những người đi trước, bởi vì ông đã giải quyết được vấn đề mà khoa kinh tế chính trị trước ông đã bế tắc.

-Mác khẳng định rằng chỉ có thời gian lao động kết tinh, kết đọng trong hàng hóa là giá trị của hàng hóa và chi phí lao động này là chi phí lao động trừu tượng, là sự hao phí lao động thần kinh và sức lực của con người, là lao động nói chung của người sản xuất hàng hóa, đó cũng là lao động xã hội, tạo ra.

-Về mặt lượng của giá trị: Rì đã quan niệm rằng, giá trị xã hội của hàng hóa là giá trị cá biệt của hàng hóa được sản xuất ra trong điều kiện sản xuất xấu nhất (do ông nghiên cứu địa tô trong khi nghiên cứu giá trị). Mác cho rằng, thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian lao động trung bình, trong điều kiện trung bình của xã hội với cường độ trung bình. Mác đã hệ thống hóa và phân định lao động giản đơn, và lao động phức tạp.

-Ông cũng là người đầu tiên phân tích sự phát triển của các hình thái của giá trị của hàng hóa. Các nhà kinh tế học trước Mác chỉ biết đến một hình thái duy nhất của giá trị là hình thái tiền. Vì vậy, họ đều hiểu tiền là hàng hóa. Nhưng hàng hóa chuyển hóa thành tiền ntn? Tại sao? Các nhà kinh tế học cổ điển đã bế tắc trong việc giải thích vấn đề này. Theo Mác, hình thái giá trị giản đơn, ngẫu nhiên là hình thái cơ bản, từ đó nảy sinh ra các hình thái giá trị khác, tiếp đến là hình thái mở rộng, hình thái chung và hình thái tiền. Phân tích sự phát triển của các hình thái giá trị, thực chất là phân tích nguồn gốc, và bản chất của tiền tệ.

-Mác là người đầu tiên đã nghiên cứu về nguồn gốc, bản chất của tiền tệ. Trước đây, chỉ tồn tại một thế giới hàng hóa. Do sự phát triển. đến mức nào đó thế giới này tách thành hai thế giới riêng- thế giới tiền tệ và thế giới hàng hóa. Quy luật về hàng hóa cũng quy định sự vận động của tiền tệ, tiền tệ không chỉ bị quy định bởi những quy luật về hàng hóa mà nó còn bị quy định bởi những quy luật riêng của tiền tệ. Việc vận dụng phương pháp biện chứng duy vật vào kinh tế đã giúp Mác phân tích những phạm trù kinh tế có hai mặt đối lập, thí dụ như, giá trị và giá trị sử dụng của hàng hóa, lao động xã hội và lao động tư nhân, lao động cụ thể và lao động trừu tượng. Mác là người đầu tiên phát hiện ra mâu thuẫn cơ bản của lao động sx hàng hóa. Đó là mâu thuẫn

giữa lao động tư nhân và lao động xã hội, đó cũng là những bước tiến trong lý thuyết về giá trị của Mác so với trường phái cổ điển, hay so với những người đi trước.

Câu 12: Trình bày lý thuyết hàng hóa sức lao động

Tiền trở thành TB khi sức lao động trở thành hàng hóa. Khi sức lao động trở thành hàng hóa thì cũng là khi bắt đầu quá trình sx giá trị thặng dư.

Sức lao động là toàn bộ năng lực thể chất và tinh thần trong một người đang sống và được người đó đem ra sử dụng mỗi khi sx ra một giá trị sử dụng nào đó. Sức lao động trở thành hàng hóa trong điều kiện: người chủ sức lao động là người tự do sở hữu năng lực lao động của mình và người đó không có gì để bán ngoài sức lao động của mình.

Giá trị của hàng hóa sức lao động do số lượng thời gian lao động cần thiết để sx và do đó để tái sx ra nó quyết định. Tức là thời gian lao động xã hội cần thiết để sx ra những tư liệu sinh hoạt cần thiết, duy trì cuộc sống của người lao động và con cái họ (để duy trì nguồn thay thế sức lao động). Việc quy định giá trị sức lao động bao hàm yếu tố lịch sử và tinh thần.

Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động chỉ thể hiện trong quá trình tiêu dùng sức lao động (tức là trong quá trình lao động). Nghiên cứu việc sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối và sx ra giá trị thặng dư tương đối Mác đã chứng minh rằng: quá trình tiêu dùng sức lao động đồng thời là quá trình sx ra hàng hóa và giá trị thặng dư. Ví dụ trong sx giá trị thặng dư tuyệt đối, những chi phí hàng ngày để duy trì sức lao động và sự tiêu phí sức lao động ấy trong một ngày là hai đại lượng hoàn toàn khác nhau. Thời gian lao động cần thiết để duy trì cuộc sống của người công nhân là 6 giờ, nhưng điều đó không ngăn cản người công nhân làm việc 12h. Như vậy, giá trị của sức lao động luôn luôn nhỏ hơn giá trị được tạo ra trong quá trình sử dụng sức lao động

Mác đã giải thích được quá trình làm tăng giá trị (tạo giá trị thặng dư) vẫn tuân theo quy luật giá trị. Nhà tư bản mua nguyên vật liệu, sức lao động theo đúng nghĩa giá trị của chúng. Điểm mấu chốt ở đây là giá trị sử dụng đặc biệt của hàng hóa sức lao động. Nó là nguồn sinh ra giá trị và có khả năng tạo ra một giá trị lớn hơn giá trị bản thân nó. Việc phát hiện ra hàng hóa sức lao động đã tạo nên một bước đột phá trong lý luận giá trị thặng dư của Mác.

Câu 13: Trình bày khái niệm tư bản bất biến và tư bản khả biến

Trả lời: Trong khi nghiên cứu quá trình làm tăng giá trị, Mác đã phân chia TB thành TB bất biến và TB khả biến để có thể phân tích rõ vai trò của từng loại TB đối với quá trình làm tăng giá trị. TB bất biến là bộ phận TB biến thành tư liệu sx (máy móc, nguyên vật liệu, tư liệu lao động), không thay đổi đại lượng giá trị của nó trong quá trình sx.

TB khả biến là bộ phận TB biến thành sức lao động, thay đổi giá trị của nó trong quá trình sx. Nó tái sx ra vật ngang giá với bản thân nó, ngoài ra còn tạo ra giá trị thặng dư.

Như vậy, xét trên phương diện quá trình lao động, các bộ phận TB đó được phân biệt thành tư liệu sx và sức lao động. Xét trên phương diện làm tăng giá trị các bộ phận TB đó được phân biệt thành TB bất biến và TB khả biến. TB khả biến liên quan trực tiếp đến quá trình tạo ra GTTD.

Câu 14: Trình bày tóm tắt 2 phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư

Trả lời: Có 2 phương pháp :+phương pháp sx ra giá trị thặng dư tuyệt đối: sx ra GTTD bằng cách kéo dài ngày lao động .

+phương pháp sx ra GTTD tương đối: sx ra GTTD bằng cách rút ngắn thời gian lao động cần thiết để kéo dài thời gian lao động thặng dư trong một ngày lao động cố định, tức là thay đổi tỷ lệ của thời gian lao động cần thiết và thời gian lao động thặng dư.

Câu 15: Trình bày tóm tắt lý thuyết tích lũy

Trả lời: Trong quyển I bộ “TB” hay trong lý thuyết kinh tế của Mác có 3 học thuyết lớn. Học thuyết thứ nhất là học thuyết về giá trị hàng hóa, là học thuyết về sự phát sinh của CNTB. Học thuyết thứ 2 là học thuyết về GTTD theo nghĩa hẹp, là học thuyết về sự phát triển của CNTB. Học thuyết t3 là học thuyết tích lũy, lý thuyết về sự diệt vong của CNTB

Nhà kinh tế học nghiên cứu về tích lũy sớm nhất là Tuyecgo. Ông cho rằng chính sự phá sản của sx nhỏ đã sinh ra TB và Tb là lao động được tích lũy lại, Thực chất ông nghiên cứu về tích lũy ban đầu của TB.

A.S đã nghiên cứu về tích lũy và cho rằng tích lũy được lấy từ GTTD. Thực chất ông nghiên cứu về quá trình tích lũy trong quá trình sx TB, hay tích lũy TB.

Mác là người đầu tiên phân biệt được 2 loại tích lũy: tích lũy ban đầu (tức là tích lũy nguyên thủy TB) và tích lũy TB.

Các nhà kinh tế học trước Mác (như A.S) nghiên cứu tích lũy với tư cách TB cá biệt, đồng thời là TB XH, còn Mác nghiên cứu tích lũy TB với ý nghĩa nghiên cứu sự phát sinh, phát triển và sẽ tất yếu bị diệt vong của nền kinh tế TBCN. Chính lý thuyết về tích lũy đã vạch rõ sự diệt vong tất yếu của CNTB, của nền sx TBCN.

Về tích lũy nguyên thủy của CNTB Mác cho rằng, bản chất của tích lũy là nhà nước TB đã dùng bạo lực để tước đoạt những người sx nhỏ. Tích lũy TB là việc biến GTTD thành TB hay Tb hóa GTTD. Việc TB hóa GTTD đã diễn ra nay ở tái sx giản đơn, còn trong tái sx mở rộng càng rõ hơn nữa. TB ngày càng lớn lên do có sự chuyển hóa của GTTD thành. Cùng với quá trình này là quá trình tích tụ và tập trung TB. Quá trình tích lũy TB đến mức nào đó thì cái vỏ quan hệ tư hữu TB không thể chứa đựng nổi nữa. Cái vỏ đó phải vỡ tung ra và sở hữu tư nhân TBCN phải thay thế bằng sở hữu XH và tập thể. Đó là xu hướng tất yếu của tích lũy TB.

Câu 16: Trình bày tóm tắt lý thuyết tái sản xuất tư bản xã hội

Trả lời: Lý thuyết tái sản xuất TBXH lần đầu tiên đã được Kêne trình bày trong biểu kinh tế của mình. Lý thuyết này được phát triển tiếp tục trong học thuyết của A.S. Phái trọng nông đã cố gắng chứng minh quy luật chung cho toàn bộ quá trình sản xuất TBCN. Cả sx, lưu thông, phân phối cùng tuân theo một quy luật, quy luật đó được lặp đi lặp lại. Quy luật về tái sx ở phái trọng nông mới chỉ ở dạng ý đồ, chưa hình thành các phạm trù kinh tế. Do vậy, Mác cho rằng đây là ý đồ, mưu toan.

A.S, mặc dù không chứng minh được tính lặp đi lặp lại hay quy luật của tái sx nhưng cũng có nhiều đóng góp mới cho lý thuyết tái sản xuất TBXH. Thứ nhất ông đã đưa ra một số phạm trù chung cho toàn bộ hoạt động sx, lưu thông của toàn xã hội. Lần đầu tiên ông có ý định phân biệt 2 khu vực của nền sx XH, đặt cơ sở cho việc phân chia XH thành 2 khu vực- khu vực sx ra tư liệu sx và khu vực sx ra tư liệu tiêu dùng. A.S đã tiến hành phân tích nhưng ông chưa tổng hợp.

Mác tiếp tục công việc nghiên cứu bằng cách tổng hợp các vấn đề mà A.S đã phân tích và đã đưa ra một lý thuyết về tái sx. Trong lý thuyết tái sản xuất, Mác đã xác định phạm trù tổng sản phẩm XH. Phạm trù này chưa có trong phái trọng nông, mặc dù đã được A.S sử dụng ông lại không đưa TB bất biến vào trong tổng sản phẩm XH. Do vậy, ông không giải thích được tái sản xuất giản đơn. Ông cho rằng TB bất biến trong TB cá biệt thì có, nhưng trong TBXH thì nó bị phân giải dần thành các thu nhập. Thành thử, đối với TBXH không còn giá trị tư liệu sx trong tổng sản phẩm XH. Tổng sp XH chỉ là tổng thu nhập. Mác đã đưa ra khái niệm tổng sản phẩm XH về mặt giá trị sử dụng và về mặt giá trị. Về mặt giá trị sử dụng, tổng sản phẩm XH bao gồm tư liệu sx và tư liệu SH. Về mặt giá trị, tổng sản phẩm XH bằng toàn bộ TB bất biến, TB khả biến và giá trị thặng dư. Tổng sp XH là kết quả sx của toàn XH sản xuất ra trong một năm, gồm giá trị SD và giá trị.

Từ khái niệm tổng sp XH, Mác đã đi đến khái niệm thu nhập quốc dân, Thu nhập quốc dân bằng tổng sp XH trừ đi TB bất biến, hay nó bằng $V+m$. Trên cơ sở phân tích của A.S, Mác khái quát hóa nền sx XH thành 2 khu vực. Khu vực I (sx ra tư liệu sx), và khu vực 2 (sx ra tư liệu SH). Tái sx giản đơn là sx được lặp lại sx với quy mô như cũ và $V+m$ phải được tiêu dùng hết cho SH (giả định m dùng toàn bộ để tiêu dùng cá nhân). Mác là người đầu tiên giải thích tái sx mở rộng. Ông cho rằng, giải thích tái sx giản đơn khó khăn hơn nhiều so với tái sx mở rộng vì nó là một bộ phận của tái sx mở rộng và nằm trong tái sx mở rộng.

Kêne cũng đã giải thích tái sx giản đơn trước, rồi A.S mới phân tích về tích lũy, Mác là người lần đầu tiên giải thích được quy luật sx ngày càng mở rộng hay tái sx mở rộng. Vấn đề tái sx mở rộng phụ thuộc vào tích lũy, tức là giá trị thặng dư biến thành tư bản. Mác đã tìm ra những điều kiện của tái sx mở rộng.

Có thể nói việc phân tích tái sx giản đơn và tái sx mở rộng của Mác đặc được chuẩn bị và kế thừa những tinh hoa của phái trọng nông và phái A.S

Mác đã phân biệt rất rõ tái sx ra cơ sở vật chất và tái sx ra quan hệ sx. Đây là một trong những điểm mới của ông. Các nhà kinh tế học trước ông nhầm lẫn quan hệ xã hội với vật.

Mác đã phân biệt rõ tái sx với 2 nghĩa: tái sx ra của cải vật chất và tái sx ra quan hệ sx.

Câu 17: Trình bày những điểm mới của Mác trong quan niệm về tiền công

Trả lời: Tính khách quan của tiền công đã được W.P cố gắng tìm kiếm, lý thuyết này được phát triển hơn trong các học thuyết cổ điển. Phái kinh tế cổ điển đã phân biệt được tiền công danh nghĩa, tiền công thực tế, tiền công tính theo thời gian và tiền công tính theo sản phẩm. Phát minh mới của Mác là vấn đề hàng hóa sức lao động. Mác cho rằng bản chất của tiền công là giá cả hàng hóa sức lao động.

Tất cả các nhà ktế học trước Mác đều cho rằng, nhà TB mua ldộng của người làm thuê.

Theo Mác, cái mà người ldộng làm thuê bán cho nhà TB không phải là ldộng và anh ta không có ldộng, mà người làm thuê bán cho nhà TB sức lao động (hàng hóa sức lao động). Người làm thuê chỉ có hàng hóa sức lao động chứ không có hh ldộng. Tiền công chính là giá cả của hh SLĐ. Giá cả của hhSLĐ bị chi phối bởi gtrị hh SLDD và tác động của cung cầu về hàng hóa sức lao động. Vì vậy tồn tại sự phân biệt giữa tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế. Tiền công thực tế dùng để bù đắp giá trị sức lao động, còn tiền công danh nghĩa chỉ là số tiền người công nhân nhận được do bán sức lao động của mình, do vậy, nó có thể không phù hợp, cũng có thể phù hợp với số tiền công thực tế.

Mác đã hệ thống hóa các hình thức của tiền công tính theo thời gian và tính theo sản phẩm thực tế. Cả 2 loại tiền công này, theo ông, có cùng bản chất, chứ không khác nhau. Từ đó Mác phê phán một số lý thuyết về tiền công của các nhà kinh tế học tư sản.

Câu 18: Trình bày những điểm mới của Mác trong quan niệm về địa tô

Trả lời: Ri mới giải thích được địa tô chênh lệch. A.S cũng đã biết đến nguồn gốc, bản chất của địa tô. Nhưng chỉ có Mác mới phát hiện và giải thích được địa tô tuyệt đối.

Các nhà kinh tế học trước Mác không giải thích được địa tô tuyệt đối, vì họ đã đồng nhất giá trị hàng hóa với giá cả sản xuất, làm che mắt con đường đi tìm địa tô tuyệt đối. Mác đã tách riêng các phạm trù này ra, vì vậy ông đã dễ dàng giải thích được địa tô tuyệt đối.

Về địa tô chênh lệch: Mác là người đầu tiên phân biệt 2 loại địa tô chênh lệch: địa tô chênh lệch 1 (do độ màu mỡ tự nhiên của đất đai và vị trí của nó đối với thị trường làm cho chi phí thời gian lao động để sản xuất ra các loại nông phẩm khác nhau dẫn đến sự xuất hiện địa tô chênh lệch) và địa tô chênh lệch 2 (do thâm canh, đầu tư thêm tư bản, do độc quyền kinh doanh ruộng đất mang lại. Loại địa tô này Ri gọi là lợi tức).

Điểm mới trong phân tích về các hình thức địa tô của Mác là ở chỗ ông đã phát hiện và vạch rõ bản chất xã hội của các hình thức địa tô.

Câu 19: Trình bày quan điểm về tư bản cố định và tư bản lưu động

Trả lời: Mác đã phân chia TB sx thành TB cố định và TB lưu động trên cơ sở sự khác nhau của việc dịch chuyển giá trị TB hoạt động trong sx. Điều này rất có ý nghĩa trong việc nghiên cứu sự hoàn lại về các yếu tố sx cả về giá trị và hiện vật, đặc biệt trong lý luận tái sx. TB cố định và TB lưu động là hai hình thái mới của TB nảy sinh trong quá trình lưu thông và tác động đến chu chuyển của TB.

TB cố định là bộ phận TB mà giá trị của nó chỉ gia nhập dần dần, từng phần một vào sản phẩm trong khi giá trị sử dụng giữ nguyên trạng thái ban đầu. Bộ phận này chỉ lưu thông giá trị, không lưu thông giá trị sử dụng của mình. Tức là giá trị sử dụng của nó không gia nhập vào sản phẩm. “Việc chuyển giá trị đó được đo bằng khoảng thời gian hoạt động trung bình của tư liệu lao động kể từ lúc nó gia nhập quá trình sản xuất cho đến khi nó hoàn toàn bị hao mòn không còn dùng được nữa, và cần được thay thế bằng một tư liệu khác cùng loại, nghĩa là cần được tái sx ra”. Tư bản cố định bao gồm: máy móc, nhà xưởng, tư liệu lao động.

TB lưu động là bộ phận TB mà giá trị của nó gia nhập toàn bộ vào sản phẩm. Vì vậy, từ trong lưu thông nó quay trở về toàn bộ thông qua bán sản phẩm và lại có thể ứng ra lần nữa. TB lưu động là tất cả những yếu tố cấu thành vật chất khác (ngoài TB cố định) của TB ứng ra trong quá trình sx. TB lưu động gồm: các đối tượng lao động (nguyên liệu, vật liệu phụ, bán thành phẩm...), sức lao động.

Khi phân chia 2 loại TB này, Mác có lưu ý rằng trong sx TBCN “một vật hoạt động với tư cách là tư liệu lao động thì mới trở thành TB cố định. Nếu những tính vật chất của nó khiến cho nó còn có thể làm chức năng khác ngoài chức năng tư liệu lao động thì nó sẽ là TB cố định hay không phải là TB cố định tùy theo những chức năng khác của nó. Súc vật dùng để làm vật cày kéo là TB cố định, súc vật nuôi béo để lấy thịt lại là nguyên liệu, nguyên liệu đó cuối cùng sẽ đi vào lưu thông với tư cách là sản phẩm, do đó nó không phải là TB cố định, mà là TB lưu động.

Như vậy, “tính quy luật của các hình thái TB cố định và TB lưu động chỉ bắt nguồn từ những sự khác nhau trong chu chuyển của giá trị tư bản hoạt động trong quá trình sx, tức là của TBsx”, và “chỉ có TB sx mới có thể phân chia thành TB cố định và TB lưu động. Còn Tb tiền tệ và TB hàng hóa không có sự đối lập đó.

Câu 20: Trình bày tóm tắt quan niệm về chủ nghĩa đế quốc của Lênin

Trả lời: CN ĐQ không phải là một chính sách, mà là một giai đoạn phát triển cao của CNTB, là kết quả của quá trình vận động phát triển dưới sự tác động của các quy luật kinh tế nội tại của nó, đặc biệt là quy luật cạnh tranh tự do đưa tới tập trung sx. Tập trung sx phát triển đến một mức độ nhất định thì dẫn tới độc quyền.

CBDQ có 5 đặc điểm kinh tế nổi bật: Tập trung sx và các tổ chức độc quyền, TB tài chính và đầu sỏ tài chính, xuất khẩu TB, các tổ chức độc quyền phân chia thị trường thế giới, các nước đế quốc phân chia lãnh thổ thế giới.

V.I. Lenin cũng vạch rõ tính quy luật của việc chuyển CN TBDQ thành CN TBDQ nhà nước (CNTBDQ nhà nước là sự dung hợp, lệ thuộc của nhà nước vào các tổ chức ĐQ và nhà nước trở thành TB không hề tham gia vào quá trình bóc lột công nhân).

CN TBDQ và ĐQ nhà nước vẫn nằm trong khuôn khổ phương thức sx TBCN, chỉ là sự thay đổi về hình thức của CNTB.

Lenin đã rút ra quy luật phát triển không đều của CNTB. Do đó, CM vô sản có thể nổ ra ở một số nước, thậm chí ở một nước kinh tế kém phát triển.

Câu 21: Lý thuyết giá trị giới hạn và sự hình thành giá cả theo quan niệm trường phái Tân cổ điển

Trả lời: Phái Tân cổ điển đưa ra lý thuyết về giá trị giới hạn nhưng thực ra họ chỉ nghiên cứu giá cả hàng hóa và giá cả hàng hóa này không phải là giá bán cụ thể trên thị trường mà là quy luật giá cả trên thị trường.

Họ đã đưa ra lý thuyết tính hữu dụng giới hạn (biên), lý thuyết về tính hữu dụng có từ Say, thậm chí từ thời Xenophôn thời cổ đại. Say cho rằng tính hữu ích sẽ quyết định giá trị trao đổi hay giá trị hàng hóa. Phái tân cổ điển cho rằng tính có ích (tính có ích giới hạn) được quyết định bởi nhu cầu con người. Nhu cầu của con người cần đến mức ấy thôi, chính giới hạn ấy là cái quyết định chứ không phải là tính có ích bình quân nói chung hay tính có ích tuyệt đối. Thí dụ, nước rất cần thiết đối với đời sống con người, nhưng không phải là giá trị của nó cũng lớn theo lợi ích ấy, mà người ta dùng nước vào những việc gì? tính hữu ích giới hạn của việc dùng nước quyết định giá trị của nước.

Không phải việc xem xét giới hạn chỉ được áp dụng để giải quyết các vấn đề giá trị của hàng hóa mà còn áp dụng vào đường như tất cả các vấn đề kinh tế khác. Đây cũng là điểm mới của phái Tân cổ điển., việc xem xét giới hạn thực chất là để đi đến tối ưu. Thí dụ, họ áp dụng để nghiên cứu xem xét quy mô của các doanh nghiệp, đúng là quy mô lớn ưu việt hơn quy mô nhỏ nhưng lớn đến mức nào? lớn quá cái giới hạn nhất định lại dẫn đến không tối ưu, thậm chí không còn là ưu việt so với quy mô nhỏ, hoặc là giới hạn khả năng sx.

Từ lý luận về tính hữu dụng giới hạn người ta đã giải thích về quy luật giá cả. Chia thành giá cung và giá cầu tạo thành đường cung và đường cầu. Mỗi một sự thay đổi về số lượng kéo theo sự thay đổi về giá cả tương ứng. Số lượng càng lớn, giá cung càng cao. Ngược lại số lượng càng lớn, giá cầu càng thấp. Khi số lượng tăng lớn đến mức nào đó, giá cầu có thể bằng không.

Lý thuyết về tính hữu dụng giới hạn là lý thuyết giải thích giá cầu. Phái tân cổ điển đã phân tích sự thay đổi của cầu theo giá và họ đã đưa ra nguyên lý về sự co giãn của cầu theo giá.

Lý thuyết giải thích giá cầu chỉ thích hợp trong thời kỳ ngắn. Về dài hạn theo họ giá cả hàng hóa phù hợp với chi phí sx. Giá bán cụ thể trên thị trường là giao điểm của đường cung và đường cầu, xác định một số lượng hàng hóa nhất định với một mức giá nhất định

Các phái đi trước chưa giải thích được sự xác lập cơ chế giá cả như phái Tân cổ điển. Phái Tân cổ điển là phái thành công nhất trong việc phân tích về giá và đây là trọng tâm nghiên cứu trong học thuyết của họ. Hơn nữa, trước tân cổ điển chỉ biết rằng cung và cầu có quan hệ với giá cả. Nhưng cung và cầu quan hệ cụ thể với giá cả như thế nào thì chưa ai giải thích được như phái tân cổ điển.

Câu 22: Chủ nghĩa trọng cung có đặc điểm cơ bản gì giống học thuyết trọng tiền và nền kinh tế thị trường xã hội Đức

Trả lời: Đề cao tự do kinh tế (do đều thuộc chủ nghĩa tự do), ủng hộ tự do cạnh tranh, chống lại sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế, tin tưởng cơ chế thị trường sẽ tự điều tiết nền kinh tế thăng bằng cung cầu và có hiệu quả. Trong nền kinh tế thị trường bị quy định bởi mức tăng cung tiền ổn định, nhà nước không cần can thiệp vào nền kinh tế.

Thị trường XH Đức : nền kinh tế bị quy định bởi cạnh tranh hiệu quả và nhà nước chỉ cần thiết để bảo đảm sự cạnh tranh này.

Trọng cung: cung cầu tự đi đến cân bằng, chính phủ can thiệp thường làm biến dạng sự cân bằng => giảm thiểu sự can thiệp của Nhà nước vào kinh tế để kích thích sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân nhằm huy động tối đa nguồn lực bảo đảm cung ứng tối đa ở mức có thể cho nền kinh tế “cung tự nó sẽ tạo ra cầu” và nền kinh tế thị trường sẽ vận động trôi chảy.

Câu 23: Trình bày đường cong Laffer và sự vận dụng nền kinh tế

Trong các giải pháp giảm thiểu sự can thiệp trực tiếp của nhà nước vào kinh tế thì coi giảm thuế là chủ yếu.

Thuế suất đối vs cung lao động: mỗi cá nhân luôn tự quyết định lựa chọn giữa t lao động với thời gian nghỉ ngơi. Để lựa chọn, các cá nhân đều dùng chi phí tương đối của ld và của nghỉ ngơi làm công cụ so sánh. Đ vs người lao động tăng thuế có nghĩa là giảm tiền công có thể sử dụng để tiêu pha, dẫn đến người ta sẽ tăng cầu nghỉ ngơi và giảm cung lao động. Hệ quả này là hiệu ứng thay thế, Còn hiệu ứng thu nhập diễn ra theo chiều hướng ngược lại. Theo L, ở cấp độ kinh tế vĩ mô, các hệ quả của thu nhập sẽ tự triệt tiêu lẫn nhau và chỉ còn lại những hệ quả của thay thế, Như thế thuế suất giảm thì các tác nhân kinh tế sẽ tăng cung lao động và ngược lại

Cắt giảm thuế làm tăng thu nhập về thuế của Nhà nước: Đường cong Laffer chỉ ra rằng ở mức thuế cao, giảm thuế làm tăng nguồn thu thuế và khi ở mức thuế thấp thì tăng thuế để tăng nguồn thu của chính phủ. Vấn đề khó khăn đối với các nhà hoạch định chính sách là xác định liệu mức

thuế hiện tại cao hay thấp và mức độ co giãn hợp lý của cung cầu. Nếu cung cầu co giãn thì mức thuế cao sẽ ảnh hưởng mạnh đến hành vi của nhà sx và tiêu dùng, Trong trường hợp như vậy, giảm thuế để tăng nguồn thu thuế của chính phủ, điều quan trọng đó là doanh thu thuế tăng hay giảm không chỉ được tính bằng cách nhìn vào mức thuế, mà còn phải xem xét mức thuế thay đổi sẽ ảnh hưởng ntn đến hành vi của người tiêu dùng và nhà sx.

Trong thực tiễn, lý thuyết về đường cong L đã được sử dụng để nghiên cứu những xu thế vận động nội tại của nền kinh tế thị trường.

Câu 24: So sánh lý thuyết giá trị cận biên cầu trường phái Tân cổ điển Anh và lý thuyết giá trị tâm lý chủ quan của Tân cổ điển Áo

Câu 25: Theo Keynes, những yếu tố nào tác động đến tổng cầu? Để tác động đến tổng cầu, nhà nước phải làm gì?

Trả lời:

Những yếu tố tác động đến tổng cầu: Cầu tiêu dùng và cầu đầu tư; Tiền tệ và lãi suất

Để tác động đến tổng cầu nhà nước phải: thay đổi những đại lượng khả biến độc lập, tiền tệ và lãi suất. sau đó tổng cầu sẽ thay đổi tổng việc làm, tổng Sp và tổng thu nhập

+ chính sách tài khóa: thay đổi tỉ lệ phân chia giữa tiêu dùng và tiết kiệm bằng chính sách thuế, thay đổi tỉ lệ giữa tiêu dùng và đầu tư bằng chi tiêu ngân sách

+ chính sách tiền tệ: phân chia tỷ lệ giữa tiêu dùng và tiết kiệm bằng công cụ lãi suất, biến tiết kiệm thành đầu tư và kích thích đầu tư để gia tăng tổng cầu.

Câu 26: Phân tích vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế xã hội Đức

Trả lời: Cạnh tranh trong nền ktế kdinh việc các doanh nghiệp có quyền tự do hđộng, tự do trog việc qđịnh cung ứng loại sp hoặc dịch vụ gì, với số lượng và chất lượng như thế nào, giá cả cụ thể là bao nhiêu. Trên thị trường, các công ty phải có được cơ hội như nhau để tồn tại và tạo ra lợi nhuận. Tuy nhiên, họ cũng buộc phải chấp nhận nguy cơ thất bại và có thể bị loại ra khỏi thị trường. Không có những cơ hội và rủi ro thì cạnh tranh hiệu quả không hiệu quả không được duy trì một cách lâu dài. Cạnh tranh có vai trò như sau:

1, giúp phân bổ nguồn lực của xã hội một cách tối ưu. Vì cạnh tranh thúc đẩy các nguồn lực di chuyển tới nơi nào có hiệu quả nhất.

2, giúp kích thích tiến bộ khoa học công nghệ. Cạnh tranh tạo ra động lực mạnh mẽ và liên tục buộc các nhà doanh nghiệp phải tìm kiếm các sáng chế, cải tiến và bắt chước hoặc nói cách khác đóng góp vào sự phát triển của công nghệ

3,,giúp tạo ra sơ đồ phân phối thu nhập. Cạnh tranh có hiệu quả đã đem lại những phần thưởng xứng đáng cho người thành công, nên thoát nhìn những ai sx có hiệu quả hơn sẽ thu được nhiều lợi nhuận hơn và do vậy có thu nhập cao hơn. Nền kinh tế thị trường XH Đức không chỉ dựa vào phân bổ thu nhập dưới tác động của cạnh tranh mà còn được điều chỉnh cơ bản, đặc biệt trên bình diện công bằng và an sinh XH.

4, thỏa mãn nhu cầu tối đa của người tiêu dùng trong xã hội. Trong nền kinh tế thị trường, người tiêu dùng là người cuối cùng quyết định chủng loại, số lượng, chất lượng của các sp và dịch vụ được sx. Chỉ có các sp và dịch vụ được người tiêu dùng yêu cầu mới bán và được sx lâu dài. Các hàng hóa và dịch vụ đa dạng trên thị trường chỉ có thể được sx ra trong điều kiện cạnh tranh hiệu quả. Ở những nơi nào cạnh tranh không vận hành một cách hiệu quả, thì sự thỏa dụng của người tiêu dùng sẽ thấp hơn so với những chi phí nguồn lực của xã hội bỏ ra.

5, giúp tạo ra sự thích nghi linh hoạt và năng động của nền kinh tế. Cạnh tranh có hiệu quả là công cụ phổ biến và nhanh nhất giúp phân bổ nguồn lực một cách tối ưu nhằm duy trì lưu thông liên tục của các nguồn lực tới những nơi sx có năng suất cao hơn. Nếu thiếu sự năng động hoặc thích nghi thì nền kinh tế trở nên trì trệ không thể sinh lời được. Sự can thiệp không hợp lý của nhà nước, hoặc các cấu trúc thị trường không mang tính cạnh tranh cũng dẫn đến kìm hãm sự thích nghi linh hoạt và năng động của thị trường.

6,giúp kiểm soát sức mạnh kinh tế: kiểm soát sự độc quyền ở mức độ vừa phải

7,giúp kiểm soát sức mạnh chính trị: cạnh tranh có hiệu quả là chấp nhận cơ chế thị trường như một nguyên tắc cơ bản tức là giới hạn bớt hoạt động của chính phủ và ưu đãi những sáng kiến tư nhân.

8, giúp cho quyền tự do của cá nhân trong lựa chọn và hđộng được thực hiện. Sự tự do này không chỉ là nền tảng của cạnh tranh có hiệu quả mà còn là một gtri, dưới một hthức toàn diện hơn của quyền tự do hđộng của công dân, đã được hiến pháp thừa nhận.

Câu 27: Quan điểm cơ bản của phái trọng tiền về mức cung tiền và khả năng trong điều tiết nền kinh tế

Câu 28: Ptích quan điểm của Keynes về việc làm. Tại sao nói học thuyết kinh tế Keynes là học thuyết về việc làm?(chu trình ktế của Keynes)

Phân tích: VL không chỉ xác định tình hình thị trường lao động, sự vận động của thất nghiệp mà còn bao gồm cả tình trạng sx, klg sp, quy mô thu nhập. VL cụ thể hóa nền ktế, cơ sở cho điều tiết kinh tế. Tổng VL quyết định tổng sp, tổng thu nhập nhưng tổng VL lại do tổng cầu quy định. Vì thế nguyên nhân của thất nghiệp là do tổng cầu không đủ lớn cần thiết, muốn tăng VL thì phải tăng tổng cầu bằng cách khuyến khích tiêu dùng và I. Khuynh hng thất nghiệp hàng loạt do mất cân bằng của thị trường , cung cầu mà thị trường không thể tự động hóa. Thu nhập có nguồn gốc từ sx trong ktế không trở thành cầu htoàn, vì vs sự tăng lên của thu nhập thì tỉ lệ của tiêu dùng giảm

đi, như thế tổng cầu sẽ nhỏ hơn slg . S không đơn giản là dk của I , thậm chí nó đe dọa cả sự ptriển nếu nó không trở thành C

K khảo sát VL trong ngắn hạn và thấy trên cơ sở trình độ kỹ thuật hiện có, mức độ làm việc tăng hoặc giảm gắn liền với sự tăng hoặc giảm của slg . Ông cố gắng xđịnh mức độ cân đối của thu nhập quốc dân với VL. Ndung chủ yếu của lý thuyết VL là klg VL ở mức cân bằng phụ thuộc vào hàm tổng cung, khuynh hng tiêu dùng, khối lượng I . Trong ngắn hạn, klg VL phụ thuộc vào klg của AD. Ông chia AD thành Cầu tiêu dùng và cầu I và thấy cầu C có quan hệ chặt chẽ với VL hơn là cầu I .

- Cầu tiêu dug: xđịnh độ lớn của thu nhập quốc dân. Khuynh hng tiêu dùng đc xđ bằng hàm số gắn tiêu dung vs thu nhập bằng đvị tiền lg.

Tiêu dug phụ thuộc vào :

+Số thu nhập của cộng đồng

+Những nhan tố KQ: sự thay đổi trong đvị tiền lg, sự thay đổi về chênh lệch giữa thu nhập và thu nhập ròng, những thay đổi bất ngờ về gtrị, những thay đổi trong tỷ lệ chiết khấu theo t , những thay đổi về csách tài khóa, thay đổi trong các dự kiến về qhệ giữa mức thu nhập hiện tại và tương lai

+CQ: sự thích ứng chậm trễ của thói quen tiêu dùng và tâm lý tiêu dùng. khi thu nhập dư thừa, mong muốn S trỗi dậy, tốc độ S tăng vs sự tăng của thu nhập. CN luôn tăng mức tiêu dùng khi mức thu nhập của họ tăng, nhưng tốc độ tăng của tiêu dung chậm hơn thu nhập. ông cho rằng hành tiêu dung có tác động ổn định cho mọi thời kì.

- Cầu I : S không tự trở thành I mà phải thông qua hiệu quả giới hạn TB, các nhà kinh doanh chỉ I đến khi hiệu quả giới hạn tư bản bằng lsuất thj trường. Vì vậy tổng cầu không trùng khớp với tổng cung 1 cách tự động, thu nhập của I hôm nay phụ thuộc vào cầu của tg lai.

Ông cho rằng tiền lg và giá cả không linh hoạt vì tiền lg đc trả theo thỏa thuận, giá cả do nhà nước điều chỉnh, sức ỳ của tổ chức lớn, biến động cung cầu có tác động chậm đến tiền lg và giá cả. Sự thay đổi của tiền lg chỉ tđộng đến VL thông qua tổng cầu. Nhà nc có thể dùng csách kt vĩ mô để tđộng đến tổng cầu từ đó gia tăng VL, tăng thu nhập quốc dân.

+) Hthuyết của K đc coi là hthuyet về VL vì vấn đề VL trong hthuyết của ông có vtrò trọng yếu. Tổng VL qđịnh tổng sp, tổng thu nhập, qđịnh qtrình tăng trg ktế và chính nó bị tổng cầu tác động vì vậy điều tiết tổng VL là điều tiết toàn bộ guồng máy ktế.

Câu 29: Theo Keynes, lsuất có vtrò gì trong điều tiết nền ktế?

Lsuất là phần trả công cho sự chia ly của cái tiền tệ (Số tiền trả cho việc không sử dụng tiền mặt trong một khoảng thời gian nhất định). Không phải cho S hay nhện ăn tiêu (vì khi tích trữ tiền mặc dù rất nhiều cũng không nhận đc khoản trả công nào cả).

Câu 30: Học thuyết chủ nghĩa thị trường Đức có quan niệm về vai trò của nhà nước đối với nền kinh tế khác với quan niệm của Keynes như thế nào?

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com